

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN PHÚ NHUẬN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 204/2019/DS-ST

Ngày: 16/4/2019

V/v tranh chấp Hợp đồng mua bán

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN PHÚ NHUẬN, TP. HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Mai Trâm

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Ông Nguyễn Quốc Cường

2/ Bà Lê Thị Thu Hương

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Quỳnh Mai Trinh – Thư ký Toà án nhân dân quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mai Hương - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 09 và 16 tháng 4 năm 2019, tại Phòng xử án của Toà án nhân dân quận Phú Nhuận, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số 44/2018/TLST-DS ngày 10 tháng 01 năm 2018 về việc “Tranh chấp Hợp đồng mua bán” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 13/2019/QĐXXST-DS ngày 12 tháng 3 năm 2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Đ.V.C, bà Đ.P.L (vắng mặt)

Địa chỉ: 150/50 Đường H, phường H, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông P.T.H, sinh năm 1971 (có mặt)

Địa chỉ: 47/42/14 Đường B, phường C, quận S, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn: Công ty TNHH R

Địa chỉ: 202 Đường V, Phường Y, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo uỷ quyền: Ông Bùi Nguyễn Tâm Đăng, sinh năm 1971 (có mặt).

Địa chỉ: 168/21 Đường T, phường L, quận Đ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, các bản tự khai và các lời khai tại Toà án trong quá trình giải quyết vụ án, đại diện nguyên đơn ông P.T.H trình bày:*

Ngày 08/10/2016, ông Đ.V.C, bà Đ.P.L và Công ty TNHH R có ký kết Hợp đồng mua bán số: VN003136, nội dung hợp đồng là ông C, bà L mua “Quyền hội viên Classic Escapes” của Công ty TNHH R với giá 196.020.364 (Một trăm chín mươi sáu triệu hai mươi ngàn ba trăm sáu mươi bốn) đồng, chưa thuế nếu cộng thuế và phí là 224.000.000 (Hai trăm hai mươi bốn triệu) đồng. Sau khi ký kết hợp đồng ông C, bà L đã đặt cọc cho Công ty TNHH R số tiền 10.000.000 (Mười triệu) đồng.

Thời điểm giao kết hợp đồng ông S tự xưng là giám đốc của Công ty TNHH R và ký tên trên hợp đồng kể trên. Sau khi ký kết hợp đồng, để có cơ sở thực hiện ông C, bà L kiểm tra thông tin trên cổng thông tin điện tử của cơ quan quản lý doanh nghiệp thì được biết ông S không phải là giám đốc – người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH R. Vì vậy, ông C, bà L yêu cầu Công ty TNHH R cung cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Công ty TNHH R cung cấp và giải thích cho ông C, bà L rằng ông S là giám đốc kinh doanh, được ủy quyền để ký kết hợp đồng kể trên, đồng thời bổ sung giấy ủy quyền không số, ghi ngày 16/4/2016. Nội dung Giấy ủy quyền này thể hiện “*Công ty TNHH R ủy quyền cho ông S ký tất cả các loại hợp đồng với cá nhân, tổ chức*”.

Ông S là người nước ngoài, ông C, bà L không được biết về tình trạng năng lực hành vi pháp lý và năng lực hành vi dân sự của ông này tại Việt Nam là như thế nào? Nên ông C, bà L không đồng ý với giải thích của Công ty TNHH R và không đồng ý giao kết với người được thừa ủy quyền mà ông C, bà L không biết rõ là có hợp pháp hay không. Ông C, bà L đã nhiều lần yêu cầu người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH R phải trực tiếp giao kết hợp đồng với họ nhưng Công ty TNHH R không thực hiện.

Sau khi được cung cấp bổ sung giấy ủy quyền, ông C, bà L thấy rằng tại thời điểm giao kết hợp đồng, Công ty TNHH R đã không trung thực cung cấp thông tin về việc ủy quyền cho ông S ký hợp đồng. Do đó, ông C, bà L đã phải giao kết hợp đồng với người không có thẩm quyền ký kết hợp đồng. Việc bổ sung giấy ủy quyền và nội dung ủy quyền mà Công ty TNHH R cung cấp sau này là không hợp lệ. Ông C, bà L không đồng ý khi không được thông báo trung thực về việc ủy quyền kể trên. Ông C, bà L cũng không đồng ý giao kết với người thừa ủy quyền của Công ty TNHH R.

Vì những lý do vi phạm giao kết và giao kết có dấu hiệu lừa dối, không đúng quy định của pháp luật, xâm hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của ông C, bà L, nên ông C, bà L yêu cầu Công ty TNHH R phải ký lại hợp đồng bởi người đại diện theo pháp luật của họ nhưng Công ty TNHH R không chịu thực hiện và liên tục cho nhân viên gọi điện thoại hỏi thúc buộc ông C, bà L chuyển tiền như đã ghi trong hợp đồng đã ký trái pháp luật bởi ông S.

Ngày 09/3/2017, đại diện của Công ty TNHH R đề nghị ông C, bà L hủy bỏ hợp đồng kể trên. Bằng việc yêu cầu ông C, bà L ký vào một văn bản do họ soạn sẵn với nội dung: Chúng tôi xin hủy bỏ hợp đồng đã giao kết số VN003136 vào ngày 08/10/2016 và tự nguyện không đòi lại số tiền đặt cọc. Ông C, bà L không đồng ý hủy bỏ giao kết mà yêu cầu Công ty TNHH R phải ký lại hợp đồng kể trên bởi người đại diện theo pháp luật và buộc Công ty TNHH R phải thực hiện theo đúng giao kết là cung cấp sản phẩm “Quyền hội viên Classic Escapes” của Công ty TNHH R. Hành vi giao kết hợp đồng gian dối và đòi hủy bỏ thỏa thuận của Công ty TNHH R xâm hại đến quyền và lợi ích chính đáng của ông C, bà L.

Do Công ty TNHH R không đồng ý ký lại hợp đồng kể trên bởi người đại diện theo pháp luật và cung cấp sản phẩm của họ theo thỏa thuận nên ông C, bà L khởi kiện đề nghị Tòa án xem xét buộc Công ty TNHH R phải ký lại hợp đồng số VN003136 ngày 08/10/2016 với ông Đ.V.C, bà Đ.P.L bởi người đại diện theo pháp luật của công ty và buộc Công ty TNHH R trả lại số tiền đã đặt cọc và bồi thường cho ông C, bà L một khoản tiền bằng tiền đã đặt cọc. Tổng số tiền yêu cầu Công ty TNHH R phải hoàn trả là 20.000.000 (Hai mươi triệu) đồng.

** Theo các bản tự khai và các lời khai tại Toà án trong quá trình giải quyết vụ án, Bị đơn, Công ty TNHH R có đại diện theo ủy quyền là ông B.N.T.Đtrình bày:*

Ngày 08/10/2016, ông Đ.V.C, bà Đ.P.L và Công ty TNHH R có ký kết Hợp đồng mua bán số: VN003136 về việc ông C, bà L mua “Quyền hội viên Classic Escapes” của Công ty TNHH R với giá 224.000.000 (Hai trăm hai mươi bốn triệu) đồng. Sau khi ký kết hợp đồng ông C, bà L đã đặt cọc cho Công ty TNHH R số tiền 10.000.000 (Mười triệu) đồng. Khi ký hợp đồng ông C, bà L có thắc mắc về việc ông S có phải là người đại diện công ty không nên phía công ty đã có công văn gửi ông C, bà L xác nhận trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày 08/10/2016 đến 15/10/2016, ông C, bà L được kiểm tra tính pháp lý của công ty, hết thời hạn này nếu không thắc mắc thì phải thanh toán tiếp số tiền như trong tiến độ hợp đồng đã ký kết, nếu tính pháp lý của công ty không hợp lệ thì công ty sẽ trả lại tiền cọc 10.000.000 đồng cho ông C, bà L. Theo đúng thỏa thuận sau ngày 15/10/2016, phía công ty có liên hệ để yêu cầu ông C, bà L thanh toán tiếp số tiền như trong hợp đồng đã ký kết nhưng ông C, bà L không thanh toán và khởi kiện công ty ra Tòa án.

Trước ý kiến trình bày của ông C, bà L và đại diện nguyên đơn ông P.T.H, đại diện Công ty TNHH R không đồng ý vì Hợp đồng số VN003136 đã ký kết giữa công ty và ông, bà C – L là hợp pháp, đúng pháp luật, việc nguyên đơn đòi ký hợp đồng lại là vô lý và là hành vi gây nhiễu loạn hoạt động bình thường của công ty. Tuy nhiên, xét thấy vụ việc đã làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến uy tín công ty, phía nguyên đơn cố tình vi phạm nghĩa vụ thanh toán đến

nay ngoài khoản tiền cọc 10.000.000 đồng, nguyên đơn không đóng thêm một khoản nào như đã thỏa thuận nên phía công ty đồng ý chấm dứt Hợp đồng số VN003136 ngày 08/10/2016 mà các bên đã ký kết và trả lại tiền cọc 10.000.000 đồng. Riêng yêu cầu bồi thường 10.000.000 đồng phía công ty không đồng ý vì phía công ty không có lỗi trong việc chấm dứt hợp đồng và trong hợp đồng cũng không có điều khoản bồi thường, cũng như không có thiệt hại về tính mạng, sức khỏe, vật chất thực tế nào đã xảy ra đối với ông bà C – L. Ngoài ra, phía công ty rút lại phần tặng phiếu quà tặng trị giá 10.000.000 đồng mà công ty đã đề cập trước đây do nguyên đơn thiếu thiện chí và hợp tác trong giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa:

Đại diện nguyên đơn trình bày: về quá trình giao kết hợp đồng, phát sinh tranh chấp như đã nêu ở trên và đề nghị Toà án buộc Công ty TNHH R phải ký lại Hợp đồng ngày 08/10/2016 với ông Đ.V.C, bà Đ.P.L bởi người đại diện theo pháp luật của công ty. Đồng thời buộc bị đơn phải trả lại tiền cọc 10.000.000 đồng và bồi thường thiệt hại 10.000.000 đồng do việc ký lại hợp đồng gây khó khăn và thiệt hại cho nguyên đơn. Đối với yêu cầu đề nghị chấm dứt hợp đồng, trả lại tiền cọc và bồi thường của bị đơn, nguyên đơn không đồng ý vì Hợp đồng ký ngày 08/10/2016 vẫn còn hiệu lực pháp luật nhưng không đúng về hình thức nên cần phải ký lại hợp đồng theo đúng quy định của pháp luật. Tuy nhiên, nếu bị đơn đồng ý trả 10.000.000 đồng tiền cọc và bồi thường thiệt hại 10.000.000 đồng thì nguyên đơn cũng đồng ý chấm dứt hợp đồng nhưng tại phiên tòa ngày 16/4/2019, phía bị đơn đã không thiện chí nên nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Đối với yêu cầu tuyên bố vô hiệu Hợp đồng số VN003136 ngày 08/10/2016 mà trước đây ông đã trình bày trong các bản tự khai và tại các buổi làm việc với Toà án, ông xác định đây không phải ý kiến của ông Đ.V.C và bà Đ.P.L nên ông đề nghị Toà án không xem xét.

Đại diện bị đơn trình bày: Bị đơn không đồng ý với yêu cầu ký lại hợp đồng số VN003136 ngày 08/10/2016 giữa Công ty TNHH R với ông Đ.V.C và bà Đ.P.L vì Hợp đồng này là đúng pháp luật, tại thời điểm giao kết hợp đồng ông S đã được người đại diện theo pháp luật của công ty uỷ quyền hợp pháp, có dấu mộc của công ty, theo đó ông S được quyền giao kết tất cả các loại hợp đồng. Hơn nữa theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH hai thành viên trở lên mã số doanh nghiệp 0313478517 đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 20/8/2018 thì đại diện theo pháp luật hiện nay là ông S nên việc yêu cầu của nguyên đơn ký lại hợp đồng với cùng nội dung, cùng người ký, cùng ngày ký là vô lý. Do Hợp đồng số VN003136 ngày 08/10/2016 vẫn còn hiệu lực và đúng quy định của pháp luật nên phía công ty không đồng ý ký lại, không đồng ý trả lại tiền cọc 10.000.000 đồng và bồi thường 10.000.000 đồng như yêu cầu của nguyên đơn. Ngoài ra, đề nghị Toà án xem xét cho bị đơn được chấm dứt Hợp đồng này với nguyên đơn vì việc gây rối của nguyên đơn trong thời gian qua đã gây thiệt hại cho bị đơn nên đề nghị được chấm dứt hợp đồng và không tái ký bất

kỳ hợp đồng nào với ông Đ.V.C, bà Đ.P.L trong thời gian tới, nếu hai bên thống nhất chấm dứt hợp đồng thì phía bị đơn sẽ trả lại tiền cọc 10.000.000 đồng cho nguyên đơn, nếu nguyên đơn không đồng ý thì đề nghị Toà án xét xử theo quy định của pháp luật.

** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Phú Nhuận tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:*

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án.

- Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm phiên tòa cho thấy Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định tại Điều 38 Bộ luật tố tụng dân sự. Cụ thể: đã đảm bảo về thẩm quyền giải quyết vụ án, xác định đúng quan hệ tranh chấp, tư cách đương sự cũng như đảm bảo về thời hạn chuẩn bị xét xử, thủ tục cấp, tổng đạt văn bản tố tụng theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a, khoản 1 Điều 39 và các Điều 171, 172, 173, 174, 175, 176, 177, 178, 179, 203, 233 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử: Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định như: nguyên tắc xét xử, thành phần của Hội đồng, thủ tục phiên tòa theo đúng quy định tại Điều 222, 223, 239 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án đảm bảo đúng các quy định tại Điều 70, 71, 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Theo hợp đồng mua bán ký kết ngày 08/10/2016 giữa ông Đ.V.C, bà Đ.P.L và Công ty TNHH R – do ông B.N.T.Đ đại diện theo pháp luật về việc thỏa thuận mua bán sản phẩm “Quyền Hội viên Classic Escapes”. Xét thấy, ông S là Giám đốc điều hành của công ty và có văn bản uỷ quyền của công ty về việc ông S được quyền thay mặt công ty ký tất cả các loại hợp đồng giữa công ty với các cá nhân, tổ chức khác. Do đó, căn cứ vào hợp đồng uỷ quyền thì ông S có quyền ký hợp đồng mua bán sản phẩm với ông C, bà L. Mặc dù, ông S không thực hiện nghĩa vụ thông báo cho ông C, bà L biết về việc uỷ quyền này nhưng việc không thực hiện nghĩa vụ này cũng không gây ra bất kỳ thiệt hại nào. Mặt khác về mặt pháp lý giấy uỷ quyền có thể hiện dấu mộc đỏ của công ty do đó Hợp đồng mua bán số VN003136 ngày 08/10/2016 vẫn có hiệu lực pháp luật. Việc ông C, bà L nói Hợp đồng mua bán số VN003136 do phía bị đơn ký không đúng thẩm quyền và có yếu tố lừa dối nhưng lại không đưa ra được chứng cứ chứng minh cho yêu cầu trên. Theo tài liệu hồ sơ thể hiện sau khi ký hợp đồng ngày 08/10/2016, ông C, bà L không có ý kiến gì đến gần một năm sau là ngày 02/10/2017, ông, bà mới nộp đơn khởi kiện về nội dung trên. Vì vậy, việc đại diện nguyên đơn yêu cầu ký lại hợp đồng này là không có căn cứ. Viện kiểm sát nhận thấy, theo quy định tại Điều 385 Bộ luật dân sự năm 2015 thì hợp đồng là sự thỏa thuận của các bên, là cơ sở để phát sinh, thay đổi

hoặc chấm dứt quyền và nghĩa vụ. Theo đó, hợp đồng mới chưa được các bên thoả thuận, chưa làm phát sinh quyền, nghĩa vụ do đó không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

Đối với yêu cầu của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn trả lại 10.000.000 đồng tiền cọc và bồi thường 10.000.000 đồng, như đã lập luận ở trên Hợp đồng mua bán số VN003136 ngày 08/10/2016 là hợp pháp và được các đương sự thoả thuận ký kết. Do đó, việc nguyên đơn yêu cầu trả cọc và bồi thường là không có cơ sở.

Đối với yêu cầu của bị đơn về việc đơn phương chấm dứt Hợp đồng mua bán số VN003136 ngày 08/10/2016 với ông C, bà L. Do trong vụ án này bị đơn không có yêu cầu phản tố nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

Bởi các lẽ trên, căn cứ Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 385 Bộ luật dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử Tòa án nhân dân quận Phú Nhuận không chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

1. Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Ông Đ.V.C, bà Đ.P.L khởi kiện tranh chấp Hợp đồng mua bán số VN003136 ngày 08/10/2016 với Công ty TNHH R là Tranh chấp hợp đồng mua bán theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn có trụ sở tại quận Phú Nhuận nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Phú Nhuận theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

2. Về thủ tục tố tụng:

Ông Đ.V.C, bà Đ.P.L - là nguyên đơn vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đại diện uỷ quyền là ông P.T.H có mặt tham gia phiên tòa nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại khoản 2 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 là có căn cứ.

Ông S là đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH R – là bị đơn vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đại diện uỷ quyền là ông B.N.T.Đ có mặt tham gia phiên tòa nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại khoản 2 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 là có căn cứ.

3. Về nội dung vụ án:

Xét yêu cầu khởi kiện của ông Đ.V.C, bà Đ.P.L, Hội đồng xét xử xét thấy: Ngày 08/10/2016, ông Đ.V.C, bà Đ.P.L và Công ty TNHH R có ký kết Hợp đồng mua bán số VN003136 về việc ông C, bà L mua “Quyền hội viên Classic Escapes” của Công ty TNHH R với giá 196.020.364 (Một trăm chín

mười sáu triệu hai mươi ngàn ba trăm sáu mươi bốn) đồng chưa thuế nếu cộng thuế và phí là 224.000.000 (Hai trăm hai mươi bốn triệu) đồng. Sau khi ký kết hợp đồng ông C, bà L đã đặt cọc cho Công ty TNHH R số tiền 10.000.000 (Mười triệu) đồng. Khi ký hợp đồng ông C, bà L có thắc mắc về việc ông S có phải là người đại diện công ty không nên phía công ty đã có công văn gửi ông C, bà L xác nhận trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày 08/10/2016 đến 15/10/2016, ông C, bà L được kiểm tra tính pháp lý của công ty, hết thời hạn này nếu không thắc mắc thì phải thanh toán tiếp số tiền như trong tiến độ hợp đồng đã ký kết, nếu tính pháp lý của công ty không hợp lệ thì công ty sẽ trả lại tiền cọc 10.000.000 đồng cho ông C, bà L. Trong thời gian này, phía ông C, bà L cho rằng có thực hiện việc khiếu nại nhưng không đưa ra được tài liệu chứng cứ nào để chứng minh việc khiếu nại này và phía bị đơn cũng không thừa nhận việc ông C, bà L có thực hiện việc khiếu nại nên không có cơ sở cho thấy ông C, bà L đã thực hiện việc khiếu nại. Nên theo đúng thỏa thuận, phía công ty đã yêu cầu ông C, bà L tiếp tục thực hiện hợp đồng nhưng ông C, bà L đã không thực hiện mà khởi kiện Công ty ra Tòa án. Hội đồng xét xử xét thấy, tại thời điểm ký kết Hợp đồng ông S đã có giấy uỷ quyền của ông B.N.T.Đ là người đại diện theo pháp luật của công ty uỷ quyền cho ông S được quyền thay mặt Công ty TNHH R ký tất cả các loại hợp đồng giữa Công ty TNHH R với các cá nhân, tổ chức khác” hiệu lực của văn bản uỷ quyền từ ngày ký cho đến khi có văn bản khác thay thế. Như vậy, tại thời điểm giao kết Hợp đồng thì ông S có thẩm quyền đại diện công ty ký hợp đồng với ông C, bà L. Do vậy, việc ông C, bà L cho rằng ông S không có thẩm quyền đại diện Công ty TNHH R ký Hợp đồng với ông bà vào ngày 08/10/2016 là không có căn cứ vì căn cứ khoản 1 Điều 138 Bộ luật dân sự năm 2015 thì “Cá nhân, pháp nhân có thể uỷ quyền cho cá nhân, pháp nhân khác xác lập, thực hiện giao dịch dân sự”. Mặt khác, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa đại diện bị đơn cũng khẳng định Hợp đồng mua bán, số hợp đồng: VN003136 ngày 08/10/2016 được ký kết giữa ông Đ.V.C, bà Đ.P.L với Công ty TNHH R là hợp pháp, đúng quy định của pháp luật và đến nay vẫn còn giá trị, hiệu lực thi hành. Tại phiên tòa, đại diện nguyên đơn cũng thừa nhận, hợp đồng vẫn còn hiệu lực pháp luật nhưng không đúng về hình thức. Mặt khác, theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH hai thành viên trở lên ngày 08/10/2015, Đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 20/8/2018 thì đại diện theo pháp luật hiện nay của công ty cũng chính là ông S và căn cứ Điều 117 Bộ luật dân sự năm 2015, thì giao dịch dân sự là sự tự nguyện của các chủ thể tham gia, trong đó phía Công ty TNHH R là một trong các bên tham gia giao dịch đã từ chối ký lại hợp đồng vì cho rằng Hợp đồng ngày 08/10/2016 là hợp pháp và đến nay vẫn còn hiệu lực nên Hội đồng xét xử không có căn cứ chấp nhận yêu cầu này của nguyên đơn.

Đối với yêu cầu đề nghị phía Công ty TNHH R hoàn trả số tiền đặt cọc 10.000.000 đồng mà ông C, bà L đã nộp cho công ty: Như đã phân tích ở trên, Hội đồng xét xử xét thấy: Hợp đồng mua bán, số hợp đồng: VN003136 ngày

08/10/2016 giữa ông Đ.V.C, bà Đ.P.L với Công ty TNHH R là hợp pháp và vẫn còn hiệu lực nên Hội đồng xét xử không có căn cứ chấp nhận yêu cầu buộc bị đơn hoàn trả số tiền đặt cọc 10.000.000 đồng mà ông C, bà L đã nộp cho công ty, cũng như yêu cầu đề nghị Công ty TNHH R phải bồi thường 10.000.000 đồng cho ông Đ.V.C, bà Đ.P.L.

Đối với yêu cầu đề nghị chấm dứt Hợp đồng mua bán, số hợp đồng: VN003136 ngày 08/10/2016 giữa ông Đ.V.C, bà Đ.P.L với Công ty TNHH R, hoàn trả tiền cọc 10.000.000 đồng của bị đơn. Xét, trong vụ án này, phía bị đơn không có yêu cầu phản tố và phía nguyên đơn cũng không đồng ý với đề nghị này nên Hội đồng xét xử không có cơ sở để ghi nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 26, 35, 39, 147 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 138, 385 và Điều 401 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 3 Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Tuyên xử:

1. Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Đ.V.C, bà Đ.P.L.

1.1 Bác yêu cầu ký lại Hợp đồng mua bán số: VN003136 ngày 08/10/2016 giữa ông Đ.V.C, bà Đ.P.L với Công ty TNHH R.

1.2 Bác yêu cầu đòi hoàn trả 10.000.000 đồng tiền cọc và bồi thường thiệt hại 10.000.000 đồng của ông Đ.V.C, bà Đ.P.L.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Đ.V.C, bà Đ.P.L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 1.000.000 (Một triệu) đồng. Nhưng được trừ vào số tiền đã tạm nộp là 500.000 (Năm trăm nghìn) đồng theo Biên lai số AC/2012/09409 ngày 08/01/2018 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh, ông Đ.V.C, bà Đ.P.L phải nộp thêm 500.000 (Năm trăm ngàn) đồng.

- Công ty TNHH R không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

3. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7A, 7B và 9 Luật Thi hành án

dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND TP.HCM;
- VKSND Q.PN;
- Chi cục THADS Q.PN;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Mai Trâm